|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT TPHCM**KHOA KINH TẾ****BỘ MÔN KẾ TOÁN** | **ĐỀ THI CUỐI KỲ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2017-2018** **Môn:** PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANHMã môn học: BUAN331107Đề số/Mã đề: 02 Đề thi có 07 trang.Thời gian: 60 phút.**Được** **phép** sử dụng tài liệu *viết tay* (1 tờ A4). |
| Chữ ký giám thị 1 | Chữ ký giám thị 2 |
| CB chấm thi thứ nhất | CB chấm thi thứ hai |
| Số câu đúng: | Số câu đúng: |
| **Điểm và chữ ký** | **Điểm và chữ ký** | **Họ và tên:** **Mã số SV:** **Số TT:** **Phòng thi:**  |
|  |  |

1. **CÂU HỎI MỘT LỰA CHỌN**
2. Nhân tố nào sau đây không phải là nhân tố có ảnh hưởng đến giá trị sản xuất?
3. Sản lượng sản xuất
4. Kết cấu mặt hàng
5. Đơn giá sản phẩm
6. Cả a và b
7. Các hình thức của kỹ thuật so sánh là:
8. So sánh theo chiều dọc
9. So sánh theo chiều ngang
10. So sánh xác định xu hướng và tìm mối liên hệ
11. Cả 3 đều đúng
12. Điều kiện có thể so sánh được là:
13. Cùng nội dung phản ánh
14. Cùng phương pháp tính
15. Cùng điều kiện và quy mô kinh doanh
16. Cả 3 đều đúng
17. Phương pháp nào dưới đây không dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích?
18. Phương pháp so sánh
19. Phương pháp số chênh lệch
20. Phương pháp thay thế liên hoàn
21. Phương pháp liên hệ cân đối
22. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng tiêu thụ:
23. Không thể nhỏ hơn 100%
24. Có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn 100%
25. Không thể lớn hơn 100%
26. Có thể bằng hoặc lớn hơn 100%
27. Có tình hình chất lượng tại doanh nghiệp sản xuất sản phẩm Y như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Đơn giá (1.000 đồng) | Số lượng sản xuất kế hoạch |
| Loại 1 | 4,5 | 6.000 |
| Loại 2 | 4,0 | 3.000 |
| Loại 3 | 3,5 | 1.000 |

Thực tế doanh nghiệp sản xuất sản phẩm Y tăng so với kế hoạch 10%, và tỷ trọng của loại 1 và loại 3 đều tăng so với kế hoạch 5%. Vậy sản lượng sản xuất loại 1, 2, 3 thực tế lần lượt là:

1. 6.930; 2.915; 1.155
2. 6.300; 3.650; 1.050
3. 6.600; 3.300;1.100
4. Tất cả đều sai
5. Dựa vào tài liệu đã cho ở câu 6, hệ số phẩm cấp bình quân thực tế là:
6. 0,94
7. 0,86
8. 4,239
9. Tất cả đều sai
10. Dựa vào tài liệu đã cho ở câu 6, đơn giá bình quân kế hoạch là:
11. 4,2625
12. 4,25
13. 0,947
14. Tất cả đều sai
15. Dựa vào tài liệu đã cho ở câu 6, mức độ ảnh hưởng của đơn giá bình quân đến giá trị sản xuất là:
16. -125.000 đồng
17. 137.500 đồng
18. -137.500 đồng
19. Tất cả đều sai
20. Trong phân tích tính đồng bộ trong sản xuất, số lượng chi tiết có thể sử dụng trong kỳ được tính như sau:
21. Số lượng chi tiết tồn cuối kỳ cộng số lượng chi tiết sản xuất trong kỳ
22. Số lượng chi tiết tồn đầu kỳ cộng số lượng chi tiết sản xuất trong kỳ
23. Số lượng chi tiết tồn cuối kỳ cộng số lượng chi tiết cần dùng trong kỳ
24. Cả ba đều sai
25. Phân tích kết quả sản xuất về chất lượng đối với sản phẩm không phân chia thứ hạng chất lượng, đánh giá kết quả sản xuất về chất lượng căn cứ:
26. Biến động tỷ lệ sản phẩm hỏng bình quân
27. Biến động tỷ lệ sản phẩm hỏng bình quân do ảnh hưởng của nhân tố kết cấu sản phẩm sản xuất
28. Biến động tỷ lệ sản phẩm hỏng bình quân do ảnh hưởng của nhân tố tỷ lệ sản phẩm hỏng từng loại sản phẩm
29. Cả 3 đều đúng
30. Điều kiện khi tổng cộng mức ảnh hưởng của các nhân tố không bằng đối tượng phân tích là:
31. Đã tính toán sai
32. Khối lượng không biến động
33. Kết cấu giữa các kỳ không đổi
34. Giá thành đơn vị giữa các kỳ như nhau
35. Chỉ tiêu được sử dụng trong phân tích tình hình sản xuất về mặt hàng tiêu thụ đối với những doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng là:
36. Hệ số tiêu thụ sản phẩm
37. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng sản xuất
38. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng tiêu thụ
39. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng tiêu thụ
40. Phương pháp nào sau đây dùng trong phân tích chất lượng sản phẩm?
41. Phân tích quy mô
42. Phân tích đơn giá bình quân
43. Phân tích kết quả sản xuất và sự thích ứng thị trường
44. Phân tích chung kết quả sản xuất
45. Thước đo nào có thể đánh giá chung nhiều sản phẩm?
46. Hiện vật
47. Giờ công lao động
48. Giá trị
49. b và c đúng
50. Phân tích tính chất đồng bộ trong sản xuất được áp dụng trong những doanh nghiệp:
51. Doanh nghiệp sản xuất hàng loạt
52. Doanh nghiệp sản xuất theo dạng lắp ráp
53. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có phân chia thứ hạng
54. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm không phân chia thứ hạng
55. Doanh nghiệp A có tình hình trả lương cho công nhân sản xuất như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Kế hoạch | Thực tế |
| Tổng tiền lương đã thanh toán (triệu đồng) | 250 | 300 |
| Sản lượng sản xuất (đvsp) | 1.000 | 1.200 |

Vậy doanh nghiệp A đã tiết kiệm/lãng phí tiền lương như thế nào?

1. Tiết kiệm 110 triệu đồng
2. Lãng phí 110 triệu đồng
3. Lãng phí 50 triệu đồng
4. Tất cả đều sai
5. Nhiệm vụ của phân tích hoạt động kinh doanh
6. Kiểm tra và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
7. Tính các nhân tố ảnh hưởng
8. Xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp
9. Cả 3 đều đúng
10. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm được sắp xếp theo trình tự là:
11. Sản lượng sản xuất, kết cấu mặt hàng, giá bán, giá thành đơn vị
12. Kết cấu mặt hàng, giá bán, giá thành đơn vị
13. Sản lượng sản xuất, kết cấu mặt hàng, giá thành đơn vị
14. Kết cấu mặt hàng, giá thành đơn vị, giá bán
15. Phân tích theo chiều dọc là so sánh
16. Tài sản và nguồn vốn của các báo cáo tài chính
17. Giá trị và tỷ lệ từng khoản mục của các báo cáo tài chính
18. Số liệu từng khoản mục trong báo cáo tài chính giữa hai năm, hay nhiều năm
19. Tỷ lệ của từng khoản mục trong tổng số của báo cáo tài chính mà khoản mục đó là một bộ phận cấu thành
20. Phân tích kết quả sản xuất về chất lượng đối với sản phẩm có phân chia thứ hạng chất lượng, hệ số phẩm cấp thực tế kỳ này lớn hơn kỳ trước:
21. Kết quả sản xuất về chất lượng xấu
22. Chưa thể kết luận được về kết quả sản xuất về chất lượng
23. Kết quả sản xuất về chất lượng tốt
24. Cả 3 đều sai
25. Mục tiêu của phân tích chi phí sản xuất là:
26. Giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí
27. Hiểu được các chi phí trong sản xuất
28. Nhận diện các hoạt động sinh ra chi phí
29. Cả 3 đều đúng
30. Nhược điểm của phương pháp thay thế liên hoàn là
31. Là phải giả định
32. Nhận diện để sắp xếp các nhân tố
33. Là phương pháp phức tạp
34. Cả a và b đều đúng
35. Yếu tố quan trọng nhất trong các yếu tố cấu thành giá trị sản xuất là:
36. Giá trị thành phẩm
37. Giá trị công việc có tính chất công nghiệp
38. Giá trị dịch vụ mua ngoài
39. Giá trị sản phẩm dở dang
40. Chỉ tiêu được sử dụng trong phân tích tình hình sản xuất về chất lượng sản phẩm đối với những sản phẩm không phân chia thứ hạng là:
41. Hệ số tiêu thụ sản phẩm
42. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản xuất
43. Hệ số phẩm cấp
44. Tỷ lệ sản phẩm hỏng
45. Doanh nghiệp B có kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Đvt: triệu đồng |
|  | 20x4 | 20x5 | 20x6 |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.305 | 1.436,25 | 1.861,5 |
| Vốn chủ sở hữu | 5.025 | 6.465 | 5.945 |

ROE năm 20x5 là bao nhiêu?

1. 22%
2. 25%
3. 30%
4. Tất cả đều sai
5. Dựa vào số liệu câu 26, ROE năm 20x6 là bao nhiêu?
6. 31%
7. 25%
8. 30%
9. Tất cả đều sai
10. Dựa vào số liệu câu 26, mức độ ảnh hưởng của lợi nhuận sau thuế đến ROE là bao nhiêu? (Lưu ý: phân tích ROE năm 20x5 và 20x6)
11. -1,85%
12. 7,4%
13. 5%
14. Tất cả đều sai
15. Dựa vào số liệu câu 26, mức độ ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu bình quân đến ROE là bao nhiêu? (Lưu ý: phân tích ROE năm 20x5 và 20x6)
16. -2,4%
17. -5%
18. 6,85%
19. Tất cả đều sai
20. Ảnh hưởng của nhân tố giá bán đến lợi nhuận dựa vào công thức nào sau đây?
21. 
22. 
23. 
24. 
25. **CÂU HỎI ĐIỀN KHUYẾT:**
26. Có tài liệu về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp X như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **SP** | **Sản lượng tiêu thụ (đvsp)** | **Đơn giá bán****(1.000đ/sp)** | **Giá thành đơn vị****(1.000đ/sp)** | **Chi phí bao gói****(1.000đ/sp)** |
| **Kế hoạch** | **Thực tế** | **Kế hoạch** | **Thực tế** | **Kế hoạch** | **Thực tế** | **Kế hoạch** | **Thực tế** |
| A | 1.200 | 1.100 | 1.400 | 1.400 | 1.000 | 900 | 120 | 105 |
| B | 2.200 | 2.000 | 2.000 | 2.200 | 1.700 | 1650 | 225 | 250 |
| C | 3.000 | 3.500 | 1.890 | 1.850 | 1.200 | 1150 | 195 | 210 |

Chi phí bán hàng (CPBH) và chi phí quản lý doanh nghiệp (CPQLDN) ở hai kỳ kế hoạch và thực tế như sau:

* Kế hoạch: CPBH là 25 triệu đồng; CPQLDN là 32 triệu đồng
* Thực tế: CPBH là 23,55 triệu đồng; CPQLDN là 30 triệu đồng

 Hãy xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu lợi nhuận.

 *(Đơn vị tính: đồng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Mức độ ảnh hưởng** |
| Sản lượng tiêu thụ | (a) ………………………………………. |
| Kết cấu hàng bán | (b) ………………………………………. |
| Giá thành đơn vị | (c) ………………………………………. |
| Chi phí bao gói | (d) ………………………………………. |
| CPBH | (e) ………………………………………. |
| CPQLDN | (f) ………………………………………. |
| Đơn giá bán | (g) ………………………………………. |

1. Có thông tin về báo cáo tài chính của công ty A như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ngày 31/12/20X5) |  | BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |
| (Đơn vị tính: ngàn đồng) |  | (Đơn vị tính: ngàn đồng) |
|  **TÀI SẢN** |  |   | Doanh thu thuần | 3,065,000 |  |
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **995,000** |  |  | (-) Giá vốn hàng bán | 2,103,000 |  |
| I. Tiền | 120,000 |  |   | Lợi nhuận gộp | 962,000 |  |
| II. Đầu tư ngắn hạn | 60,000 |  |   | (-) Chi tiêu bán hàng và quản lý | 560,000 |  |
| III. Các khoản phải thu | 300,000 |  |   | Lợi nhuận hoạt động | 402,000 |  |
| IV. Hàng tồn kho | 500,000 |  |   |  Lợi nhuận khác | 8,000 |  |
| V. Chi phí ứng trước | 15,000 |  |   | (-) Chi tiêu tiền lãi | 38,000 |  |
| **B. Tài sản dài hạn** | **2,090,000** |  |  | Lợi nhuận trước thuế | 372,000 |  |
| I. Tài sản cố định (giá trị còn lại) | 1,900,000 |  |   | (-) Thuế | 74,400 |  |
| II. Chứng khoán đầu tư dài hạn | 190,000 |  |   | Lợi nhuận sau thuế | 297,600 |  |
| **Cộng tài sản (A+B)** | **3,085,000** |  |  |
| **NGUỒN VỐN** |  |   |  |  |  |
| **A. Nợ phải trả** | **1,240,000** |  |  |  |  |  |
| I. Nợ ngắn hạn | 500,000 |  |   |  |  |  |
| 1. Phải trả người bán | 500,000 |  |   |  |  |  |
| II. Nợ dài hạn | 740,000 |  |   |  |  |  |
| 1. Nợ dài hạn | 170,000 |  |   |  |  |  |
| 2. Vay dài hạn | 570,000 |  |   |  |  |  |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **1,845,000** |  | **Số liệu đầu kỳ của một số tài khoản** (ngàn đồng) |  |
| I. Nguồn vốn quỹ | 1,845,000 |  |   | Phải thu khách hàng 1/1/20x5 | 250,000 |  |
| 1. Cổ phiếu ưu đãi (6% mệnh giá 100.000 đồng) | 475,000 |  |   | Hàng tồn kho 1/1/20x5 | 470,000 |   |
| 2. Cổ phiếu thường (mệnh giá 25.000 đồng) | 475,000 |  |   | Tổng tài sản 1/1/20x5 | 2,940,000 |   |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 895,000 |  |   | Tổng vốn chủ sở hữu 1/1/20x5 | 1,755,000 |   |
| **Cộng nguồn vốn** | **3,085,000** |  |  |

Một số tỷ số tài chính của công ty A được tính toán và tổng hợp trong bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tỷ số tài chính** | **Đơn vị** | **Kết quả** |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) | % | 1. ....................................
 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 1. ....................................
 |
| Tỷ số thanh toán hiện hành | lần | 1. ....................................
 |

**HẾT**

 Ngày ... tháng ... năm 20.....

 **Bộ môn Kế toán Tài chính**

 **Duyệt đề**

*Ghi chú: Cán bộ coi thi không được giải thích đề thi.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra của học phần (về kiến thức)** | **Nội dung kiểm tra** |
| [G 1.1]: Trình bày được tổng quan về PTHĐKD, các phương pháp phân tích khác nhau về PTHĐ | Câu 2,3,4,12,15,18,20,23 |
| [G 2.1]: Hiểu rõ ý nghĩa của phân tích HĐ sản xuất, giá thành sản xuất, doanh thu và lợi nhuận | Câu 1,câu 5-11, câu 14,16,17,19,21,22,câu 24-31 |
| [G 4.1]: Phân tích được báo cáo tài chính | Câu 32 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT TPHCM**KHOA KINH TẾ****BỘ MÔN KẾ TOÁN** | **ĐỀ THI CUỐI KỲ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2017-2018** **Môn:** PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANHMã môn học: BUAN331107Đề số/Mã đề: 01 Đề thi có 07 trang.Thời gian: 60 phút.**Được** **phép** sử dụng tài liệu *viết tay* (1 tờ A4). |
| Chữ ký giám thị 1 | Chữ ký giám thị 2 |
| CB chấm thi thứ nhất | CB chấm thi thứ hai |
| Số câu đúng: | Số câu đúng: |
|  |  |

 |  |

**ĐÁP ÁN ĐỀ THI CUỐI KỲ HK1 NĂM HỌC 2017-2018**

1. B
2. D
3. D
4. A
5. C
6. B
7. A
8. B
9. A
10. B
11. D
12. A
13. C
14. B
15. C
16. B
17. D
18. D
19. D
20. D
21. C
22. A
23. D
24. A
25. D
26. B
27. C
28. D
29. D
30. A
31. a. 68.453.617

b. 136.046.383

c. 385.000.000

d. -86.000.000

e. 1.450.000

f. 2.000.000

g. 260.000.000

1. a. 9,88%

b. 16,53%

c. 1,99 lần